UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ KỲ THƯỢNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 62 /QĐ-UBND	*Kỳ Thượng, ngày 20 tháng 07 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã Kỳ Thượng năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sữa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ công văn số 821/UBND-TCKH ngày 09/8/2018 của UBND huyện Kỳ Anh về việc hướng dẫn một số nội dung về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 07 năm 2020 của HĐND xã Kỳ Thượng khóa XIX kỳ họp thứ 11 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2019;

Xét đề nghị của ban tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của UBND xã Kỳ Thượng theo biểu đính kèm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND - UBND xã, ban tài chính xã, các ban ngành liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Trung Tiến

UBND Xã: Kỳ Thượng

Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**16.352.021**	**TỔNG SỐ CHI**	**16.246.980**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	102.167	I. Chi đầu tư phát triển	8.083.768
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	170.474	II. Chi thường xuyên	8.163.213
III. Thu bổ sung	15.134.784	III. Chuyển nguồn	
- Bổ sung cân đối	5.223.809	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	9.910.975		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	363.597		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	580.999		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Kỳ Thượng

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**7.124.761**	**6.549.761**	**16.547.533**	**16.352.020**	**232,25**	**249,66**
A	**Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**7.124.761**	**6.549.761**	**16.547.533**	**16.352.020**	**232,25**	**249,66**
I	**Các khoản thu 100%**	**473.596**	**473.596**	**465.764**	**465.764**	**98,35**	**98,35**
1	Phí, lệ phí	60.000	60.000	57.072	57.072	95,12	95,12
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	40.000	40.000	43.595	43.595	108,99	108,99
21	Thu HLCS từ đất quỹ công ích	40.000	40.000	35.595	35.595	88,99	88,99
22	Thu HLCS từ quỹ đất công			8.000	8.000		
23	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	363.596	363.596	363.597	363.597	100	100
7	Thu khác	10.000	10.000	1.500	1.500	15	15
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**920.000**	**345.000**	**365.987**	**170.474**	**39,78**	**49,41**
	Các khoản thu phân chia (1)						
1	Thuế thu nhập cá nhân	150.000		3.543		2,36	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
3	Thu phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000	10.000	4.500	4.500	45	45
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	10.000	10.000	8.266	8.266	82,66	82,66
6	Thu tiền sử dụng đất	500.000	250.000	280.482	140.241	56,1	56,1
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			844	253		
8	Thuế tài nguyên						

9	Thuế GTGT	200.000	40.000	68.352	17.214	34,18	43,0
10	Thuế TNDN	50.000	35.000				
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.731.165**	**5.731.165**	**15.134.784**	**15.134.784**	**264,08**	**264,08**
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.731.165	5.731.165	5.223.809	5.223.809	91,15	91,15
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên			9.910.975	9.910.975		
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			580.999	580.999		
B	Tạm thu Ngân sách đã qua KB						

UBND Xã: Kỳ Thượng

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**6.549.761**	**443.000**	**6.106.761**	**16.246.980**	**8.083.768**	**8.163.213**	**248,05**	**1824,78**	**133,67**
	Trong đó:									
	Tổng chi ngân sách xã	6.549.761	443.000	6.106.761	16.246.980	8.083.768	8.163.213	248,05	1824,78	133,67
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.549.761	443.000	6.106.761	16.246.980	8.083.768	8.163.213	248,05	1824,78	133,67
I	Chi đầu tư phát triển (1)	443.000	443.000		8.083.768	8.083.768		1824,78	1824,78	
1	Chi đầu tư XDCB	443.000	443.000		8.083.768	8.083.768		1824,78	1824,78	
1	- Trường học	282.303	282.303		5.798.354	5.798.354		2053,95	2053,95	
2	- Trạm Y tế									
3	- Trụ sở UBND xã, Hội trường	160.697	160.697		160.697	160.697		100	100	
4	- Giao thông				2.124.717	2.124.717				
5	- Nghĩa trang liệt sỹ									
6	- Các công trình khác									
7	- Thủy lợi									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
21	- Chi mua sắm tài sản cố định									
22	- Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	5.983.526		5.983.526	8.053.213		8.053.213	134,59		134,59
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	403.706		403.706	373.036		373.036	92,4		92,4
	Chi sự nghiệp Quốc phòng	383.706		383.706	355.920		355.920	92,76		92,76
	Chi sự nghiệp An ninh	20.000		20.000	17.116		17.116	85,58		85,58
1	Chi giáo dục	19.000		19.000						
3	Chi y tế	10.000		10.000	5.070		5.070	50,7		50,7
4	Chi văn hóa, thông tin	97.000		97.000	539.910		539.910	556,61		556,61

6	Chi thể dục thể thao	30.000		30.000	33.630		33.630	112,1		112,1
6	Sự nghiệp kinh tế	642.732		642.732	1.652.375		1.652.375	257,09		257,09
	SN giao thông	230.000		230.000	704.630		704.630	306,36		306,36
	SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản	92.732		92.732	917.745		917.745	989,67		989,67
	SN thị chính									
	Thương mại, dịch vụ									
	Chi sự nghiệp môi trường	10.000		10.000						
	Các sự nghiệp khác	310.000		310.000	30.000		30.000	9,68		9,68
10	Chi cho công tác xã hội	569.384		569.384	678.232		678.232	119,12		119,12
	Hưu xã và trợ cấp khác	540.384		540.384	670.232		670.232	124,03		124,03
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	9.000		9.000	8.000		8.000	88,89		88,89
	Khác	20.000		20.000						
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.173.281		4.173.281	4.770.959		4.770.959	114,32		114,32
	Trong đó: Quỹ lương	3.499.744		3.499.744						
81	Quản lý nhà nước	2.526.762		2.526.762	3.082.756		3.082.756	122		122
81	Hội đồng nhân dân	224.212		224.212	214.542		214.542	95,69		95,69
81	Ủy ban nhân dân	2.302.550		2.302.550	2.868.214		2.868.214	124,57		124,57
82	Đảng cộng sản Việt Nam	644.416		644.416	747.055		747.055	115,93		115,93
83	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	172.890		172.890	208.062		208.062	120,34		120,34
84	Đoàn Thanh niên CSHCM	218.589		218.589	205.660		205.660	94,09		94,09
85	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	200.557		200.557	174.056		174.056	86,79		86,79
86	Hội cựu chiến binh Việt Nam	179.955		179.955	154.663		154.663	85,95		85,95
87	Hội Nông dân Việt Nam	225.112		225.112	194.209		194.209	86,27		86,27
	Hội người cao tuổi	5.000		5.000						
	Hội chữ thập đỏ									
	Hội khuyến học xã									
88	Các tổ chức xã hội khác				4.500		4.500			
11	Chi khác	38.423		38.423						
12	Dự phòng ngân sách	123.235		123.235						
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)				110.000		110.000			
B	Tạm chi ngân sách đã qua Kho bạc									
1	Tạm ứng XDCB									
2	Tạm chi									

UBND XÃ KỲ THƯỢNG

Biểu số 119/CK TC - NSI

BÁO CÁO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2019	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019	Gía trị thanh toán năm 2019				Ghi chú
									Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn nhân dân đóng góp	
1	**Ghi thu ghi chi xi măng năm 2021**					**1.428.717**	**1.428.717**	**1.428.717**	**1.428.717**		
2	Trường mầm non cụm Trung Tiến					4.008.564	4.008.564	4.008.564	4.008.564		
3	Nhà làm việc kè chắn đất Trụ sở UBND xã					130.697	130.697	130.697	130.697		
4	Nhà học chức năng 4 phòng trường Tiểu học					62.303	62.303	62.303	62.303		
5	Trường mầm non nhà học 2 tầng 6 phòng					1.699.093	1.699.093	1.699.093	1.699.093		
	Đường GTNT kết hợp vùng SX khó khăn thôn Phúc Thành					696.000	696.000	696.000	696.000		
7	Nhà ăn bán trú trường tiểu học và nhà học chức năng 4 phòng					28.393	28.393	28.393	28.393		
8	Cổng chính hàng rào sân bê tông xi măng UBND xã					30.000	30.000	30.000	30.000		
	Cộng					**8.083.767**	**8.083.767**	**8.083.767**	**8.083.767**		

UBND Xã: Kỳ Thượng

Biểu số 120/CKTC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN			
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**126.776.000**	**126.776.000**	**0**	**25.334.570**	**126.776.000**	**107.837.000**	**44.273.570**
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng	126.776.000	126.776.000			126.776.000	107.837.000	44.273.570
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	31.776.000	31.776.000		13.132.075	31.776.000	38.550.000	6.358.075
- Quỹ bảo trợ trẻ em	31.776.000	31.776.000		12.202.495	31.776.000	9.500.000	34.478.495
- Phòng chống thiên tai	63.224.000	63.224.000			63.224.000	59.787.000	3.437.000